

Số: /QĐ-UBND

Nam Định, ngày tháng 12 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Nam Trực**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số: 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/2/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Nam Định: số 1463/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Nam Trực; số 566/QĐ-UBND ngày 11/03/2021 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Nam Trực; số 1160/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của các huyện, thành phố Nam Định; số 1714/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của các huyện, thành phố Nam Định;*

*Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Nam Định: số 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 về việc chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Nam Định; số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 về việc chấp thuận danh chấp thuận danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa; dưới 20 ha đất rừng phòng hộ sang mục đích khác năm 2022 trên địa bàn tỉnh Nam Định;*

*Theo đề nghị tại các Tờ trình: số 294/TTr-UBND ngày 20/12/2021 của UBND huyện Nam Trực, số 3934/TTr-STNMT ngày 24/12/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Nam Trực và hồ sơ kèm theo.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Nam Trực, cụ thể như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>16388.97</b>	<b>100.00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>11250.96</b>	<b>68.65</b>
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8149.71	49.73
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7853.41	47.92
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1727.36	10.54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	601.07	3.67
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	753.08	4.60
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	19.74	0.12
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5073.53</b>	<b>30.96</b>
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6.05	0.04
2.2	Đất an ninh	CAN	2.71	0.02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	43.37	0.26
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	51.33	0.31
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	110.59	0.67
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	87.70	0.54
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2917.17	2.64
	Trong đó:			
	Đất giao thông	DGT	1269.28	7.74
	Đất thủy lợi	DTL	1215.08	7.41
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.69	0.01
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8.39	0.05
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74.06	0.45
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0.99	0.01
	Đất công trình năng lượng	DNL	6.80	0.04
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1.07	0.01
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	22.00	0.13
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	65.56	0.40

	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	240.41	1.47
	Đất xây dựng cơ sở KH và công nghệ	DKH		
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2.94	0.02
	Đất chợ	DCH	8.90	0.05
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt công đồng	DSH	14.54	0.09
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	26.03	0.16
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1073.56	6.55
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	76.37	0.47
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18.02	0.11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.09	0.00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	33.12	0.20
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	487.36	2.97
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	113.96	0.70
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11.56	0.07
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>64.48</b>	<b>0.39</b>

## 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>190.99</b>
	Trong đó:		
	Đất trồng lúa	LUA	163.77
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	153.31
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	HNK	23.93
	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.14
	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.15
	Đất nông nghiệp khác	NKH	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9.63</b>
	Trong đó:		
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0.52
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0.23
	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.98
	Trong đó:		
	Đất giao thông	DGT	2.12
	Đất thủy lợi	DTL	3.67
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	0.03
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0.06
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0.10

	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.84
	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0.06
	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>243.07</b>
	Trong đó:		
	Đất trồng lúa	LUA/PNN	209.30
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	195.41
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	25.06
	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3.78
	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4.93
	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>3.84</b>

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	<b>Tổng diện tích</b>		<b>1.10</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.10</b>
	Trong đó:		
	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.00
	Trong đó:		
	Đất giao thông	DGT	0.10
	Đất thủy lợi	DTL	0.90
	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.10

5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022 của huyện Nam Trực

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Giao UBND huyện Nam Trực chỉ đạo các phòng, ban liên quan:

- Tổ chức thực hiện, công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Trường hợp có sự bất cập giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, các quy hoạch chuyên ngành khác và các quy định của tỉnh thì kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét trình UBND tỉnh quyết định điều chỉnh cho phù hợp.

- Chịu trách nhiệm rà soát lại các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2022, đảm bảo thống nhất số liệu, địa điểm giữa hồ sơ và thực địa; chỉ tiêu và khu vực sử dụng đất theo chức năng sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; rà soát lại các nội dung có liên quan đến pháp luật về đất đai, pháp luật về quy hoạch và pháp luật khác có liên quan, chỉ tiến hành lập thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai, pháp luật khác có liên quan.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Nam Trực, Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
  - Lưu: VP1, VP3.
- KH22

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Anh Dũng**